

Số : 60/1999/QĐ.UBT

Cần Thơ, ngày 01 tháng 7 năm 1999

quyết định của UBND tỉnh cần thơ
"V/v ban hành bản Qui định về mức giá nhà, vật kiến trúc để đền bù thiệt hại
khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích
quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng "

ủy ban nhân tỉnh tỉnh cần thơ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21/6/1994;
- Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng;
- Căn cứ Thông tư 145/1998/TT-BTC ngày 04/11/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 1280/1998/QĐ.UBT ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc quy định đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng,

Quyết định :

Điều I: Nay, ban hành kèm theo Quyết định này bản **Qui định về mức giá nhà, vật kiến trúc để đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng.**

Điều II: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các qui định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Điều III: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng Ban, Ngành tỉnh, UBND thành phố Cần Thơ, Chủ tịch UBND các huyện, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

tM.ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ
kt.chủ tịch
Phó Chủ tịch
Bùi Hữu Trí

Qui định
Về mức giá nhà, vật kiến trúc để đền bù thiệt hại
khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích
quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng
(Ban hành kèm theo Quyết định số:...../1999/QĐ.UBT
ngày...../...../1999 của UBND tỉnh Cần thơ)

ĐVT: đ/m² sàn XD

Kết cấu công trình	Đơn giá
A. Biệt thự: 1. Biệt thự lầu 2. Biệt thự trệt	1.400.000 1.200.000
B. Nhà lầu: (chỉ tính diện tích tầng trệt, diện tích sàn tính theo đơn giá sàn):	

1. Nhà có sàn, mái bê tông, tường gạch: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 2. Nhà 2 tầng sàn bê tông, tường gạch, mái tole, fibro, ngói: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 3. Nhà 2 tầng cột bê tông, cốt thép, tường gạch, sàn ván, mái ngói hoặc tole: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 4. Nhà 2 tầng cột gạch hoặc gỗ, tường gạch, sàn ván, mái ngói hoặc tole: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền Xi măng, hoặc gạch tàu 5. Nhà 2 tầng cột gạch hoặc cây, vách tole, sàn ván, mái ngói hoặc tole: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 6. Nhà 3 tầng có cùng kết cấu như trường hợp 3, 4 và 5 tầng 20% so với đơn giá của nhà cùng loại.	1.200.000 1.100.000 1.000.000 900.000 850.000 800.000 750.000 700.000 650.000 500.000 450.000 400.000 400.000 350.000 300.000
C. Nhà trệt: I. Nhà xây, cột bê tông(kể cả cột đúc sẵn): 1. Mái bê tông, cốt thép, tường gạch: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 2. Mái ngói, hoặc tole, tường gạch: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 3. Mái lá, tường gạch: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu 4. Nhà có cùng kết cấu như trường hợp 2, 3, nhưng vách bên bằng ván, lá: giảm 5% so với đơn giá của nhà cùng loại. II. Nhà cột gỗ, gạch xây: 1. Tường gạch, mái fibro, ngói hoặc tole:	1.000.000 960.000 900.000 500.000 450.000 400.000 250.000 230.000 180.000

+ Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu	400.000 370.000 320.000
2. Một tường, một mái fibro, ngói hoặc tole: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu	350.000 320.000 270.000
3. Vách tole hoặc ván, mái fibro, ngói hoặc tole + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu	270.000 240.000 200.000
4. Vách lá, mái fibro, ngói hoặc tole: + Nền gạch men + Nền gạch bông thường + Nền xi măng hoặc gạch tàu	170.000 150.000 130.000
5. Nhà có cùng kết cấu như trường hợp 1, 2, 3, 4 nếu là mái lá: giảm đơn giá 40.000 đ/m ² so với nhà cùng loại.	
6. Nhà có cùng kết cấu như trường hợp 2, 3, 4 nhưng là gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược: giảm 8% đơn giá so với nhà cùng loại.	
7. Nhà nền đất, mái lá, vách lá:	60.000
d. Vật kiến trúc:	
1. Hàng rào bao quanh nhà, sân: - Bằng gạch - Vật liệu khác:	
2. Sân: - Bằng xi măng hoặc gạch tàu - Lót đan Xi măng	
3. Vật kiến trúc khác: tính theo giá xây dựng mới của loại công trình tương đương	

Các phần liên quan đến biểu giá:

- Gác lửng bê tông thu theo diện tích thực tế và thu bằng 70% đơn giá kiến trúc tương ứng.
- Sàn ván tính đơn giá 160.000 đ/m² (kể cả gác lửng).
- Vách chung mỗi vách giảm 3,5%. Vách nhò mỗi vách giảm 7% trên giá trị nhà.
- Trường hợp nhà cấu trúc nhiều dạng khác nhau, không đồng bộ thì căn cứ vào từng loại kiến trúc để áp dụng đơn giá thích hợp.
- Biểu giá trên đây là đơn giá xây dựng 1m² mới do UBND tỉnh qui định.
- Căn cứ xác định trị giá nhà = đơn giá x diện tích x giá trị còn lại.
- Biểu giá của vật kiến trúc không phân biệt đơn giá 1m² xây dựng nhà ở vị trí mặt tiền hay trong hẻm.

tM.ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ

kt.chủ tịch

Phó chủ tịch

Bùi Hữu Trí

